BỘ TƯ PHÁP
VỤ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

THANH TRA CHÍNH PHỦ
VỤ PHÁP CHẾ

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT TỐ CÁO

Luật tố cáo được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2018. Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 25/6/2018. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT TỐ CÁO

1. Việc xây dựng Luật tố cáo (năm 2018) nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật tố cáo năm 2011

Trong những năm qua, Luật tố cáo năm 2011 (Luật năm 2011) đã tạo hành lang pháp lý để công dân thực hiện quyền tố cáo giúp các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kịp thời phát hiện và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện cho thấy Luật năm 2011 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập như sau:

Thứ nhất, về thẩm quyền giải quyết tố cáo. Luật năm 2011 chưa quy định nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các trường hợp như: tố cáo việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách; tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể; tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ…

Luật năm 2011 cũng chưa quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo của các cơ quan như Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy gây ra những khó khăn trên thực tế trong việc thực hiện.

Thứ hai, về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Luật năm 2011 quy định những nội dung cơ bản về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Tuy nhiên, một số quy định thiếu chặt chẽ hoặc chưa cụ thể trong việc xử lý đối với một số tình huống như: việc tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo; quy định về việc rút đơn tố

cáo; tạm dừng, đình chỉ giải quyết tố cáo, về tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp…

Thứ ba, về tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo. Luật năm 2011 chưa quy định rõ về vấn đề này, do vậy trên thực tế đã diễn ra tình trạng có nhiều kết luận, quyết định xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo đã ban hành có hiệu lực pháp luật nhưng không được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm minh, nhất là việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; xử lý sai phạm về kinh tế tài chính... Vì vậy gây ra những bức xúc cho người dân và xã hội.

Thứ tư, về bảo vệ người tố cáo. Luật năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành bước đầu đưa ra quy định về các biện pháp bảo vệ người tố cáo. Tuy nhiên, các quy định này còn khó thực hiện, chưa tạo được cơ chế pháp lý cần thiết để bảo vệ người tố cáo một cách hiệu quả và thực chất. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần có các quy định pháp luật cụ thể, chi tiết nhằm bảo vệ kịp thời, hiệu quả người tố cáo và người thân thích của người tố cáo.

Những hạn chế, bất cập nêu trên dẫn đến tình trạng làm giảm hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết tố cáo, trật tự, kỷ cương pháp luật, nên việc xây dựng Luật tố cáo mới nhằm khắc phục tình trạng đó là hết sức cần thiết.

2. Xây dựng Luật tố cáo mới nhằm cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền tố cáo của công dân là quyền con người

Khoản 1 Điều 30 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân". Hiến pháp năm 2013 đã có điểm mới so với Hiến pháp năm 1992 trong đó quy định quyền tố cáo là quyền con người chứ không chỉ dừng lại ở quyền công dân; đề cao vấn đề thực thi quyền con người, quyền công dân… Mặt khác, những thay đổi về quy trình tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo tội phạm của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng liên quan đến việc xác định trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết tố cáo của người dân trong Luật tố cáo. Điều đó đặt ra yêu cầu quan trọng cần xây dựng Luật tố cáo mới, bảo đảm phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan với những quy định thể hiện rõ nét tinh thần mới của Hiến pháp 2013 về quyền tố cáo với góc độ là quyền con người, quy định cụ thể việc bảo vệ người tố cáo, trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo, công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết tố cáo…

3. Xây dựng Luật tố cáo mới nhằm tiếp tục quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Đảng về tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc xây dựng Luật tố cáo mới xuất phát từ chủ trương của Đảng, Nhà nước ta nhằm đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, cụ thể là:

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 15/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng đã đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng đã nêu rõ: "Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật tố cáo, bảo đảm các tố cáo về tham nhũng phải được giải quyết kịp thời, tránh tình trạng đùn đẩy, bao che, không giải quyết hoặc giải quyết không đúng quy định pháp luật". Chỉ thị cũng nhấn mạnh: "Nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo, xử lý tố giác, tin báo tội phạm…"; "Bảo vệ, khen thưởng xứng đáng người dũng cảm tố cáo hành vi tham nhũng; đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác".

- Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 26/5/2014 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo cũng xác định giải pháp: "Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo hướng nâng cao thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thanh tra; của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, của hội đồng nhân dân, đại biểu hội đồng nhân dân trong việc thực hiện chức năng giám sát; của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo".

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật tố cáo năm 2018 để thay thế Luật tố cáo năm 2011 là cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG LUẬT TỐ CÁO

Việc xây dựng Luật tố cáo dựa trên những quan điểm và nguyên tắc cơ bản sau:

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về giải quyết tố cáo, cải cách nền hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

2. Luật tố cáo mới có nội dung và phạm vi điều chỉnh hợp lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tố cáo; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo; quy định

rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết các loại tố cáo; có cơ chế hữu hiệu bảo vệ người tố cáo; đồng thời xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

3. Bảo đảm tính khả thi, hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật tố cáo trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn công tác giải quyết tố cáo, triển khai thi hành Luật trong thời gian qua; kế thừa những nội dung còn phù hợp, bổ sung những nội dung mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TỐ CÁO

Luật tố cáo bao gồm 9 chương với 67 điều, trong đó:

Chương I: Những quy định chung, gồm 8 điều, từ Điều 1 đến Điều 8. Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo; nguyên tắc giải quyết tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết tố cáo; chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; các hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo.

Chương II: Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo, gồm 3 điều, từ Điều 9 đến Điều 11 quy định về quyền và nghĩa vụ của 3 nhóm chủ thể nêu trên trong quá trình tố cáo và giải quyết tố cáo.

Chương III: Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, gồm 28 điều, từ Điều 12 đến Điều 40. Chương này gồm 3 mục: Mục 1 quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo (từ Điều 12 đến Điều 21); Mục 2 quy định về hình thức tố cáo, tiếp nhận xử lý ban đầu thông tin tố cáo (từ Điều 22 đến Điều 27); Mục 3 quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo (từ Điều 28 đến Điều 40).

Chương IV: Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, gồm 3 điều, từ Điều 41 đến Điều 43; quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền; trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay.

Chương V: Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, gồm 3 điều, từ Điều 44 đến Điều 46; quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, của người bị tố cáo và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương VI: Bảo vệ người tố cáo, gồm 12 điều, từ Điều 47 đến Điều 58. Chương này gồm 3 mục: Mục 1 quy định chung; Mục 2 quy định về trình tự, thủ tục bảo vệ, Mục 3 quy định về các biện pháp bảo vệ.

Chương VII: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo, gồm 3 điều, từ Điều 59 đến Điều 61, quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo, trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo.

Chương VIII: Khen thưởng và xử lý vi phạm, gồm 4 điều từ Điều 62 đến Điều 65, quy định một số vấn đề chung về khen thưởng và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật tố cáo, bao gồm xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo; xử lý hành vi vi phạm của người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo; xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan.

Chương IX: Điều khoản thi hành, gồm 2 điều, Điều 66, Điều 67 quy định về hiệu lực thi hành và quy định chi tiết các điều khoản thi hành Luật.

Như vậy, nếu như Luật năm 2011 bao gồm 8 chương với 50 điều thì Luật năm 2018 bao gồm 9 chương với 67 điều. So với Luật năm 2011 thì Luật năm 2018 có thêm một chương mới là chương V quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo. Nhiều vấn đề quan trọng của Luật năm 2011 đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thêm mới như: thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; rút tố cáo; tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo; tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo; trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bảo vệ người tố cáo...

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ CÁO

1. Phạm vi điều chỉnh

Đây là nội dung quan trọng, cơ bản nhất của Luật tố cáo làm cơ sở cho việc quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết và những nội dung khác có liên quan của Luật.

Để cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về quyền tố cáo của cá nhân cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc giải quyết tố cáo; đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa Luật tố cáo với Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan, Luật tố cáo tiếp tục kế thừa quy định của Luật năm 2011 về phạm vi điều chỉnh, trong đó quy định về

tố cáo và giải quyết tố cáo đối với 02 nhóm hành vi vi phạm pháp luật: (i) tố cáo hành vi vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (ii) tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 1). Bên cạnh đó, Luật tố cáo còn quy định về vấn đề bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.

2. Áp dụng pháp luật tố cáo và giải quyết tố cáo

Nhằm đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật, Điều 3 quy định cụ thể như sau :

"1. Tố cáo và giải quyết tố cáo được áp dụng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp luật khác có quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật đó.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự".

Trong quá trình xây dựng dự án Luật tố cáo, có một số ý kiến đề nghị xác định Luật ố cáo là luật gốc, nên để phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì không nên nêu nguyên tắc áp dụng pháp luật như quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật tố cáo mà các luật khác phải tuân theo quy định của Luật này để áp dụng trong việc điều chỉnh về tố cáo và giải quyết tố cáo từng lĩnh vực; trường hợp Luật này phải áp dụng quy định của luật khác thì cũng cần chỉ rõ đó là các quy định nào, ở văn bản nào và ngược lại quy định nào của Luật Tố cáo cần được áp dụng chung trong quá trình giải quyết tố cáo từng lĩnh vực ở văn bản pháp khác.

Quá trình nghiên cứu cho thấy, bên cạnh Luật tố cáo - là đạo luật điều chỉnh chung về tố cáo và giải quyết tố cáo, thì hiện nay còn có một số văn bản pháp luật khác, với những hình thức rất khác nhau, có quy định riêng về tố cáo và giải quyết tố cáo như Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Việc đưa tất cả các quy định liên quan trong các luật nói trên vào Luật tố cáo hay lấy Luật tố cáo là căn cứ để điều chỉnh các luật khác là rất phức tạp, không có tính khả thi và không bao quát hết tính đặc thù của việc giải quyết tố cáo trong từng lĩnh vực. Với việc xác định nguyên tắc áp dụng pháp luật như khoản 1 Điều 3 sẽ tránh được tình trạng xung đột pháp luật (mâu thuẫn, chồng chéo hoặc bỏ sót). Như vậy, trường hợp luật khác có quy định khác về tố

cáo và giải quyết tố cáo thì mới áp dụng theo quy định của luật đó hoặc trong trường hợp luật khác quy định dẫn chiếu việc thực hiện theo Luật tố cáo thì việc giải quyết tố cáo trong lĩnh vực được áp dụng theo quy định tại Luật tố cáo.

Việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, bởi lẽ vấn đề này có yêu cầu tiếp nhận, giải quyết đặc thù và đã được quy định rất chặt chẽ và cụ thể trong pháp luật về tố tụng hình sự.

3. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo

Tổng kết công tác giải quyết tố cáo những năm qua cho thấy, qua đơn thư tố cáo giúp cơ quan Nhà nước phát hiện nhiều hành vi tiêu cực, tham nhũng, vi phạm pháp luật, thậm chí tội phạm, để có biện pháp xử lý kịp thời, nghiêm minh những người vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy có không ít trường hợp công dân đã lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai, vu cáo, vu khống nhằm làm hại uy tín, danh dự của người khác, gây mất đoàn kết nội bộ của một số cán bộ mất phẩm chất, kéo bè cánh vì những lợi ích cá nhân. Vì vậy, cần phải phải có quy định để đảm bảo sự công bằng và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo cũng như người giải quyết tố cáo. Trên cơ sở kế thừa các nội dung còn phù hợp của Luật năm 2011, Luật tố cáo đã quy định cụ thể và đầy đủ hơn về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo.

Đối với người tố cáo, Luật quy định các quyền cho người tố cáo như: thực hiện tố cáo; được bảo đảm bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác; được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Luật đã bổ sung quyền rút tố cáo của người tố cáo. Bên cạnh các quyền, Luật tố cáo quy định người tố cáo có các nghĩa vụ: cung cấp thông tin cá nhân quy định tại Điều 23 của Luật; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội

dung tố cáo của mình; hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra (Điều 9).

Về các quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo, Luật tố cáo đã bổ sung một số quyền của người bị tố cáo như được thông báo về việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo; có quyền khiếu nại quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Luật cũng bổ sung nghĩa vụ của người bị tố cáo là có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo (Điều 10).

Đối với người giải quyết tố cáo, Luật tố cáo bổ sung một số nghĩa vụ, đó là: bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo; thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo (Điều 11).

4. Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

Việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là vấn đề trọng tâm, chủ yếu của Luật tố cáo. Trong quá trình xây dựng dự thảo Luật tố cáo, đây cũng là vấn đề nhận được rất nhiều ý kiến tham gia góp ý của các nhà khoa học cũng như những người thực tiễn trực tiếp làm công tác giải quyết tố cáo. So với Luật năm 2011, Luật tố cáo có rất nhiều điểm mới trong các quy định về thẩm quyền cũng như về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với nhóm hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

4.1. Về thẩm quyền giải quyết tố cáo

Về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo: Luật tiếp tục kế thừa nguyên tắc xác định thẩm quyền trong Luật năm 2011, ngoài ra còn bổ sung thêm một số nguyên tắc để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hiện nay: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập,

chia, tách; tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể; tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (Điều 12).

Về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Trước hết, Luật tố cáo quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước (Điều 13). Ngoài ra, Luật còn bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, trong Kiểm toán nhà nước và trong các cơ quan khác của Nhà nước như tại các cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp... (Từ Điều 14 đến Điều 17). Luật cũng quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 18) và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 19). Ngoài ra, Luật tố cáo tiếp tục kế thừa quy định của Luật tố cáo năm 2011 khi quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức (Điều 21); Luật cũng giao Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (Điều 20).

4.2. Về hình thức tố cáo, tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo

- *Hình thức tố cáo:* Để xác định rõ trách nhiệm của người tố cáo, tránh tình trạng lợi dụng các hình thức tố cáo để tố cáo tràn lan, cố ý tố cáo sai sự thật, ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của người bị tố cáo, Luật tố cáo vẫn tiếp tục quy định hai hình thức tố cáo (như quy định của Luật năm 2011): tố cáo bằng đơn và tố cáo trực tiếp (Điều 22).

- *Tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo:* Đây là bước quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo. Do đó, Luật quy định cụ thể việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo, đảm bảo cho việc xử lý được thực hiện một cách chặt chẽ. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận tố cáo. Luật cũng quy định trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; xử lý hành vi bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm (Từ Điều 23 đến Điều 27). Trong việc xử lý đối với thông tin tố cáo, Luật tố cáo năm 2018 có quy định một số điểm mới:

Một là, đối với đơn tố cáo được gửi đến nhiều nơi, Khoản 3 Điều 24 Luật tố cáo quy định: trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ

chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý. Quy định này nhằm tránh tình trạng người tố cáo gửi đơn tố cáo tràn lan, vượt cấp, đồng thời đảm bảo tính hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức trong việc xử lý đối với tố cáo không thuộc thẩm quyền.

Hai là, đối với tố cáo nặc danh, mạo danh, Điều 25 Luật tố cáo quy định: khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý.

Trường hợp thông tin có nội dung tố cáo có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

4.3. Về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

Nếu như Luật năm 2011 quy định trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo bắt đầu từ khâu tiếp nhận tố cáo thì Luật tố cáo quy định trình tự, thủ tục này bắt đầu từ khâu thụ lý tố cáo. Đây cũng là thời điểm bắt đầu để tính thời hạn giải quyết tố cáo. Luật tố cáo quy định 4 bước trong quy trình giải quyết tố cáo, cụ thể như sau:

- Thụ lý tố cáo.

- Xác minh nội dung tố cáo.

- Kết luận nội dung tố cáo.

- Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Luật đã bổ sung một số quy định mới nhằm quy định chi tiết, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo:

- Bổ sung quy định về điều kiện thụ lý tố cáo (Khoản 1 Điều 29). Đây là căn cứ quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền xem xét và quyết định thụ lý vụ việc tố cáo. Theo đó, người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này (phải đảm bảo về hình thức tố cáo).

+ Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực

hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật;

+ Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo;

+ Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật.

Thực tế phát sinh không ít các trường hợp chuyển từ khiếu nại sang tố cáo mà không có căn cứ. Để giải quyết vấn đề này, Khoản 1 Điều 29 Luật tố cáo quy định: Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật.

- Sửa đổi quy định về thời hạn giải quyết tố cáo. Theo đó, thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Ngoài ra, Luật cũng quy định về việc gia hạn giải quyết tố cáo đối với những vụ việc phức tạp và vụ việc đặc biệt phức tạp. Cụ thể là, đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày. Người giải quyết tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo và thông báo đến người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 30).

- Bổ sung quy định về rút tố cáo. Theo đó, người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản. Luật cũng quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp rút tố cáo như rút toàn bộ, rút một phần, rút tố cáo trong trường hợp nhiều người cùng tố cáo, trong trường hợp người tố cáo bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo (Điều 33).

- Bổ sung quy định về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo, đình chỉ việc giải quyết tố cáo. Theo đó, Luật quy định cụ thể các căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ (Điều 34). Về các căn cứ để tạm đình chỉ, Khoản 1 Điều 34 Luật tố cáo quy định, người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

+ Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan;

+ Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo; thời gian tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo (Khoản 2 Điều 34).

Về các căn cứ để đình chỉ việc giải quyết tố cáo, theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật tố cáo, người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

+ Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này.

+ Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo.

+ Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

- Quy định cụ thể về việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo. Theo đó, trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo. Luật đã quy định cụ thể việc xử lý đối với tố cáo tiếp và các căn cứ để giải quyết lại vụ việc tố cáo nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều được giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; tránh tình trạng bao che vi phạm nhưng cũng tránh tình trạng tố cáo tràn lan, vượt cấp (Điều 37). Bên cạnh đó, Luật quy định về việc giải quyết tố cáo trong trường hợp vụ việc quá thời hạn quy định mà không được giải quyết, qua đó xác định rõ trách nhiệm của người giải quyết tố cáo cũng như của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo trong hoạt động theo dõi, đôn đốc việc giải quyết tố cáo (Điều 38). Đặc biệt, một trong những điểm mới của Luật tố cáo liên quan đến thẩm quyền giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết, đó là trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo (Khoản 5 Điều 38).

5. Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

5.1. Về thẩm quyền giải quyết tố cáo

Luật tiếp tục kế thừa các quy định của Luật năm 2011 về vấn đề này. Theo đó, thẩm quyền giải quyết tố cáo được xác định theo nguyên tắc: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp để thống nhất xác định cơ quan có thẩm quyền

chủ trì giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết (Điều 41).

5.2. Về trình tự, thủ tục giải quyết

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực về cơ bản được thực hiện như đối với giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, trừ trường hợp tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay. Đối với trường hợp này được giải quyết theo trình tự rút gọn, nhằm xử lý nhanh chóng và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, phù hợp với tính chất, yêu cầu xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 42 và Điều 43). Cụ thể là, đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau:

- Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

- Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật; việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

- Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo

Tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, tăng cường trật tự, kỷ cương pháp luật. Để kết luận nội dung tố cáo được thực hiện một cách nghiêm minh, đòi hỏi cần có các quy định xác định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, người bị, tố cáo cũng như các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Do vậy, Luật đã bổ sung Chương V về tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, trong đó quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo; trách nhiệm của người bị tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo (từ Điều 44 đến Điều 46).

7. Bảo vệ người tố cáo

Việc bảo vệ người tố cáo nhằm bảo vệ, khuyến khích, động viên người dân dũng cảm đấu tranh chống lại các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật, giúp các cơ quan nhà nước phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Hơn nữa, bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của Nhà nước, là sự thể hiện cụ thể và sinh động bản chất của Nhà nước ta của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Trên cơ sở kế thừa, phát triển các quy định về bảo vệ tố cáo của Luật tố cáo năm 2011 và Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tố cáo, Luật tố cáo đã dành một chương (Chương VI) quy định về bảo vệ người tố cáo. Theo đó, Luật quy định cụ thể các vấn đề cơ bản như:

- Người bảo vệ, bao gồm: người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (Khoản 1 Điều 47).

- Phạm vi bảo vệ, bao gồm: bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ (Khoản 1 Điều 47).

- Căn cứ được bảo vệ: Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết (Khoản 3 Điều 47).

- Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ. Về cơ bản, các quyền của người được bảo vệ được kế thừa các quy định của Luật năm 2011. Cụ thể là, người được bảo vệ có các quyền sau đây:

+ Được biết về các biện pháp bảo vệ;

+ Được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ;

+ Đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;

+ Từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ;

+ Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo đã đề nghị người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mà không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần cho người được bảo vệ.

Tương ứng với các quyền, người được bảo vệ phải thực hiện các nghĩa vụ như: chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp

bảo vệ; giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ; thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ (Điều 48).

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Theo đó, trách nhiệm bảo vệ trước hết thuộc về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Bên cạnh đó, các cơ quan khác, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo và những người thân thích của họ, đó là cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo; cơ quan Công an; cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động; Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp...(Điều 49).

- Trình tự, thủ tục bảo vệ: Trước hết, Luật quy định về việc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ, theo đó người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản (Điều 50). Trên cơ sở đề nghị của người tố cáo, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ; thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ; chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ (từ Điều 51 đến Điều 54).

- Các biện pháp bảo vệ: Luật quy định các biện pháp cụ thể để bảo vệ bí mật thông tin, bảo vệ vị trí công tác, việc làm, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho những người được bảo vệ (từ Điều 56 đến Điều 58).

8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo

Trước hết, Luật tố cáo quy định về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo (Điều 59). Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi cả nước; trực tiếp quản lý công tác giải quyết tố cáo của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Ngoài ra, Luật cũng quy định về trách nhiệm của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo (Điều 60). Cụ thể là:

Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Chính phủ để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan khác của Nhà nước, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân.

Đồng thời, Luật tố cáo cũng quy định, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước không thuộc hệ thống hành chính nhà nước, cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình phù hợp với đặc thù tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức mình.

9. Quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm

Luật quy định những vấn đề chung về khen thưởng và xử lý vi phạm. Theo đó, người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật (Điều 62). Luật cũng quy định về xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo của các chủ thể, bao gồm người giải quyết tố cáo, người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, của người tố cáo và những người khác có liên quan (từ Điều 63 đến Điều 65).

10. Những vấn đề khác

Ngoài những nội dung chính nêu trên, Luật tố cáo năm 2018 còn quy định mọt số vấn đề khác như nguyên tắc giải quyết tố cáo, các hành vi bị nghiêm cấm và điều khoản thi hành.

V. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THI HÀNH LUẬT

Kinh phí triển khai thi hành Luật tố cáo và thực hiện công tác giải quyết tố cáo được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để triển khai thi hành Luật tố cáo có trách

nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật. Đối với các hoạt động được triển khai trong năm 2018, các Bộ, ngành và địa phương được phân công thực hiện có trách nhiệm dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 để tổ chức thực hiện.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT

Quy định của Luật tố cáo sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong công tác giải quyết tố cáo; tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết tố cáo; bảo đảm tốt hơn quyền của người tố cáo, người bị tố cáo; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có cơ sở pháp lý cụ thể hơn để thực hiện nhiệm vụ giải quyết tố cáo. Các cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo cũng có công cụ pháp lý cụ thể, qua đó, nắm bắt một cách toàn diện và thực chất tình hình tố cáo và giải quyết tố cáo, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tố cáo tại các bộ, ngành, địa phương.

Trên cơ sở quy định của Luật tố cáo, các cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo cần rà soát, có giải pháp kiện toàn, tăng cường năng lực đội ngũ công chức làm công tác tham mưu giải quyết tố cáo.

VII. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để Luật tố cáo đi vào cuộc sống, sớm phát huy hiệu lực, hiệu quả thì bước đầu triển khai Luật cơ bản tập trung vào một số hoạt động sau:

1. Đối với Thanh tra Chính phủ

- Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật tố cáo;

- Chủ trì tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến Luật tố cáo, đề xuất, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng tài liệu tập huấn; tổ chức quán triệt, phổ biến nội dung, tinh thần của Luật tới các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân bằng các hình thức phù hợp như tập huấn, bồi dưỡng, phổ biến trên báo chí, trang tin điện tử…

2. Đối với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền Luật tố cáo tại bộ, ngành và địa phương.

- Tổ chức tuyền truyền, phổ biến, quán triệt các nội dung của Luật tố cáo theo Kế hoạch đã được ban hành.

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến giải quyết tố cáo tại bộ, ngành, địa phương; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật tố cáo.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN

1. Đối với nhân dân

Cần tập trung tuyên truyền, phổ biến để người dân nắm vững các quy định của Luật, nhất là những điểm mới về nguyên tắc giải quyết tố cáo (Điều 4); các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8); quyền và nghĩa vụ của người tố cáo (Điều 9), quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo (Điều 10); quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo (Điều 11); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (từ Điều 12 đến Điều 21); hình thức tố cáo (Điều 22); tiếp nhận tố cáo (Điều 23), xử lý ban đầu thông tin tố cáo (Điều 24); rút tố cáo (Điều 33); tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo (Điều 34); việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo (Điều 37); giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết (Điều 38); các quy định về bảo vệ người tố cáo tại Chương VI, từ Điều 47 đến Điều 58.

2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước

Cần nắm vững những nội dung cơ bản của Luật, nhất là những điểm mới về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo (Điều 9, Điều 10, Điều 11); nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo (Điều 12); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước (Điều 13); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân (Điều 14); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân (Điều 15); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Kiểm toán nhà nước (Điều 16); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan khác của Nhà nước (Điều 17); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 18); thẩm quyền giải quyết tố

cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 19); tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo (Điều 23, Điều 24); tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo (Điều 25); trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo (từ Điều 28 đến Điều 40); trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo (chương V, từ Điều 44 đến Điều 46); các quy định về bảo vệ người tố cáo tại Chương VI, từ Điều 47 đến Điều 58.

3. Đối với người được giao nhiệm vụ thi hành Luật

Cần nắm vững toàn bộ các quy định của Luật, nhất là những điểm mới như: nguyên tắc giải quyết tố cáo (Điều 4); quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo; (Điều 9, Điều 10, Điều 11); nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo (Điều 12); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (từ Điều 13 đến Điều 21); trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (từ Điều 28 đến Điều 40); giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (từ Điều 41 đến Điều 43); trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo (chương V, từ Điều 44 đến Điều 46); các quy định về bảo vệ người tố cáo tại Chương VI, từ Điều 47 đến Điều 58.

Ngoài ra, tùy từng nhóm đối tượng cụ thể cần lựa chọn các nội dung tuyên truyền, phổ biến cho phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng nhóm đối tượng.

IX. ĐỊNH HƯỚNG HÌNH THỨC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN

1. Thực hiện việc đăng tải công khai toàn văn nội dung của Luật tố c và các văn bản hướng dẫn thi hành trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; trên các cơ quan báo chí, truyền thông thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

2. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lớp tập huấn để giới thiệu, quán triệt, phổ biến nội dung cơ bản của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; lồng ghép trong nội dung giáo dục pháp luật hằng năm cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

3. Lựa chọn nội dung để tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin, truyền thông đại chúng, mạng lưới thông tin cơ sở; bổ sung cho tủ sách pháp luật để người dân tự tìm hiểu, nghiên cứu và học tập.

4. Tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tự giác học tập, tìm hiểu những nội dung cơ bản của Luật, nhất là những điểm mới; cung cấp

toàn văn văn bản luật để mọi người tự tìm hiểu khi có nhu cầu

5. Lồng ghép tuyên truyền, phổ biến qua hoạt động thi hành công vụ, hoạt động hành nghề luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở và các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, xử lý vi phạm hành chính…

6. Lựa chọn các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác phù hợp với đặc điểm tình hình của cơ quan, tổ chức, địa phương.